PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP

Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp

(Tiếp theo Công báo số 997 + 998)

Biểu số: 13a/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày ... tháng... năm... đến ngày ... tháng... năm ...)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/ phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/ quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. KHAI SINH						
II. KHAI TỬ (Chia theo độ tuổi)						
- Dưới 1 tuổi						
- Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi						
- Từ 5 tuổi trở lên						
III. KẾT HÔN						

Số cuộc kết hôn *(Cặp)*			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu *(Tuổi)*		Đăng ký lại
Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
	Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)*

	Cột 1	Cột 6
I. Khai sinh		
II. Khai tử		
III. Kết hôn		

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13a/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường/thị trấn.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Khai tử: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ hoặc cả hai bên trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục II biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy định của các Chỉ tiêu thống kê quốc gia cùng lĩnh vực (chỉ tiêu có số thứ tự 0210, 0211 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục III biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

* Mục I. Khai sinh:

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

* Mục II. Khai tử:

- Dòng 2 cột A (Chia theo độ tuổi) = Dòng 3 cột A (Dưới 1 tuổi) + Dòng 4 cột A (Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi) + Dòng 5 cột A (Từ 5 tuổi trở lên)

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5).

* Mục III. Kết hôn:

Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 2: Số cuộc kết hôn lần đầu: Đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần đầu trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

- Cột 3: Số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên: Đếm trực tiếp số lượng cặp kết hôn lần thứ 2 trở lên trong Sổ đăng ký kết hôn và điền số liệu vào ô tương ứng trong biểu báo cáo thống kê.

- Cột 4, 5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 4: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số nam đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

Ví dụ: Trong 6 tháng đầu năm, số cặp đăng ký kết hôn lần đầu của xã A là 10 cặp, trong đó 10 người nam được xác định lần lượt ở các tuổi: 20, 21, 25, 26, 27, 30, 32, 33, 35, 40; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam tại UBND xã A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{20+21+25+26+27+30+32+33+35+40}{10}$$

$$= \frac{289}{10} = 28{,}9 \text{ tuổi}$$

+ Cột 5: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 4 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ").

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

**** Chú ý:***

- Cột 1 (Tổng số) là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 6 (Đăng ký lại) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của Cột 1. Số liệu của Cột 1 + Cột 6 = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã.

Biểu số: 13b/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 20 tháng 5 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 20 tháng 11 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 02 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

I. KHAI SINH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
1. Tên xã...						
2. Tên xã...						
....						

II. KHAI TỬ

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn huyện							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
1. Tên xã...							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-

	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2. Tên xã...							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
....							

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn *(Cặp)*			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu *(Tuổi)*		Đăng ký lại
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
1. Tên xã						
2. Tên xã						
3. Tên xã ...						
.....						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)*

	Cột 1	Cột 6	Cột 7
I. Khai sinh			-
II. Khai tử		-	
III. Kết hôn			-

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13b/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Khai sinh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Khai tử: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả hai bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục II biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy định của các Chỉ tiêu thống kê quốc gia cùng lĩnh vực (chỉ tiêu có số thứ tự 0210, 0211 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục III biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6).

- Dòng "Tên xã…" trong cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

* Mục I. Khai sinh:

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

* Mục II. Khai tử:

- Cột 1 = Cột (2 + 3+4) = Cột (5+6).

- Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

* Mục III. Kết hôn:

Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên theo báo cáo của từng UBND cấp xã trên địa bàn huyện.

- Cột 4,5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 4: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}{\text{Số UBND cấp xã trên địa bàn huyện}}$$

Ví dụ: Huyện A có 10 UBND cấp xã, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp xã được xác định lần lượt là: 28,9; 25,3; 27,5; 26,2; 29,1; 30,5; 25,6; 28,8; 29,4; 35,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại huyện A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{28,9 + 25,3 + 27,5 + 26,2 + 29,1 + 30,5 + 25,6 + 28,8 + 29,4 + 35,2}{10}$$

$$= \frac{286,5}{10} = 28,65 \text{ tuổi} \quad \text{(làm tròn là 28,7 tuổi)}$$

+ Cột 5: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 4 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ").

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

Chú ý:

Cột 1 "Tổng số" là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột "Đăng ký lại" (tại cột 6 mục I, mục III và cột 7 mục II) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột 1. Số liệu của cột 1 + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 13a/BTP/HCTP/HT/KSKTKH.

Biểu số: 13c/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. KHAI SINH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn tỉnh						
1. Tên huyện...						
2. Tên huyện...						
....						

II. KHAI TỬ

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn tỉnh							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
1. Tên huyện...							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
2. Tên huyện...							
- Nam					-	-	-

	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
- Nữ					-	-	-
....							

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn *(Cặp)*			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu *(Tuổi)*		Đăng ký lại
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn tỉnh						
1. Tên huyện.....						
2. Tên huyện.....						
3. Tên huyện.....						
.....						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)*

	Cột 1	Cột 6	Cột 7
I. Khai sinh			-
II. Khai tử		-	
III. Kết hôn			-

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13c/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Khai sinh: là số trường hợp sinh được đăng ký khai sinh tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Khai tử: là số trường hợp tử được đăng ký khai tử tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả hai bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên hoặc cả hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục II biểu mẫu này được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy định của các Chỉ tiêu thống kê quốc gia cùng lĩnh vực (chỉ tiêu có số thứ tự 0210, 0211 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

- Các tiêu thức thống kê quy định tại mục III biểu mẫu này phục vụ thu thập thông tin thống kê đối với Chỉ tiêu thống kê quốc gia "Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu" thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp (chỉ tiêu có số thứ tự 0217 trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6).

- Cột A ghi lần lượt số trường hợp đăng ký tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện trong năm..

+ Dòng "Tên huyện…" tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

* Mục I. Khai sinh:

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

* Mục II. Khai tử:

- Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+6).

- Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh

* Mục III. Kết hôn:

Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo báo cáo của từng UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên theo báo cáo của từng UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

- Cột 4, 5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tính theo công thức sau:

+ Cột 4: Công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam của tất cả UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh}}{\text{Số UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

Ví dụ: Tỉnh A có 10 UBND cấp huyện, trong đó số tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nam trong 6 tháng đầu năm tại 10 UBND cấp huyện được xác định lần lượt là: 28,7; 29,3; 26,5; 29,2; 29,1; 30,6; 31,6; 38,8; 26,4; 25,2; thì cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tại tỉnh A trong 6 tháng đầu năm như sau:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{28,7+ 29,3+ 26,5+ 29,2+ 29,1+ 30,6+ 31,6+ 38,8+ 26,4+ 25,2}{10}$$

$$= \frac{295,4}{10} = 29,54 \text{ tuổi} \quad \text{(làm tròn là 29,5 tuổi)}$$

+ Cột 5: công thức tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính nữ cũng tương tự công thức tính của cột 4 (chỉ thay từ "nam" bằng từ "nữ")

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

Chú ý:

Cột 1 "Tổng số" là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột "Đăng ký lại" (tại cột 6 mục I, mục III và cột 7 mục II) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột 1. Số liệu của cột 1 + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 13b/BTP/HCTP/HT/KSKTKH.

Biểu số:
13d/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Ban hành theo Thông tư số.../TT-BTP ngày.....
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan đại diện tại....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. KHAI SINH						
II. KHAI TỬ						
III. KẾT HÔN	Đăng ký mới			Đăng ký lại		
	(1)			(2)		
Số cuộc kết hôn						

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13d/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Cơ quan đại diện

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp được đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện.

- Khai tử: là số trường hợp được đăng ký khai tử tại Cơ quan đại diện

- Kết hôn: là số trường hợp được đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6)

* Mục I, II. Khai sinh, khai tử:

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5)

* Mục III. Kết hôn: Cột thứ nhất ghi tổng số việc đăng ký kết hôn mới phát sinh, Cột thứ hai ghi số việc đăng ký lại kết hôn trong kỳ báo cáo.

Chú ý:

* Cột 1 (Tổng số) là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột "đăng ký lại" (tại cột 6 mục I, II và cột 2 mục III) là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của cột 1. Số liệu của cột 1 + số liệu cột đăng ký lại = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Cơ quan đại diện.

Biểu số: 13e/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN TẠI CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	KHAI SINH						KHAI TỬ						KẾT HÔN	
	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại	Đăng ký mới	Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn			Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng số tại các cơ quan đại diện														
1. Cơ quan đại diện tại...														
2. Cơ quan đại diện tại...														
3. Cơ quan đại diện tại...														
...														

Ngày.... tháng.... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13e/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại các Cơ quan đại diện

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo (Bộ Ngoại giao tổng hợp số liệu từ báo cáo của các Cơ quan đại diện và gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật)

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp được đăng ký khai sinh tại Cơ quan đại diện.

- Khai tử: là số trường hợp được đăng ký khai tử tại Cơ quan đại diện

- Kết hôn: là số trường hợp được đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện

- Kỳ kết hôn lần đầu là các trường hợp đăng ký kết hôn mới phát sinh

- Đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn: Là việc sinh, tử, kết hôn đã được đăng ký, nhưng sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đã bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được, nay được đăng ký lại.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

- Tổng số trường hợp khai sinh (Cột 1), khai tử (Cột 7) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử tại Cơ quan đại diện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6, cột 12)

- Cột A ghi tổng số và lần lượt tên các cơ quan đại diện có số liệu đăng ký.

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5).

- Cột 7 = Cột (8 + 9) = Cột (10 + 11)

Chú ý:

Cột 1, 7, 13 là số trường hợp đăng ký sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột "Đăng ký lại" (tại cột 6, 12, 14 là số liệu độc lập, nằm ngoài số liệu của Cột 1, 7, 13. Số liệu của cột 1, 7, 13 + cột "Đăng ký lại" = tổng số sự kiện hộ tịch (sinh, tử, kết hôn) đã đăng ký trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu 13d/BTP/HCTP/HT/KSKTK

Biểu số: 13g/BTP/HCTP/HT/KSKTKH
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.
BC năm đợt 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ
A	1	2	3
I. KHAI SINH (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)			
1. Con có cha và mẹ là người nước ngoài			
2. Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam			
II. KHAI TỬ			
1. Người nước ngoài			
2. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài			

III. KẾT HÔN

Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)					Số người kết hôn chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (Người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân VN cư trú trong nước (Người)		
Tổng số	Công dân VN cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Hoa kỳ	Canađa	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/ vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1):*

- Mục I: Cột 1.....

- Mục II: Cột 1.....

- Mục III: Cột 1.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 13g/BTP/HCTP/HT/KSKT
Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Khai sinh: là số trường hợp được đăng ký khai sinh tại Sở Tư pháp.
- Khai tử: là số trường hợp được đăng ký khai tử tại Sở Tư pháp
- Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

2. Phương pháp tính số liệu

* Mục I, II. Khai sinh, khai tử:

- Dòng 1 Cột A (Khai sinh: Chia theo quốc tịch của cha, mẹ) = Dòng 2 Cột A (Con có cha và mẹ là người nước ngoài) + Dòng 3 Cột A (Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam).
- Dòng 4 Cột A (Khai tử) = Dòng 5 Cột A (Người nước ngoài) + Dòng 6 Cột A (Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).
- Cột 1 = Cột (2 + 3).

* Mục III. Kết hôn:

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc đăng ký kết hôn trong kỳ báo cáo.

Cột 1 = Cột (2+3+4+5)

- Cột 6 = Cột (7+8+9+10+11+12)
- Cột 7, 8, 9, 10, 11, 12: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú tại quốc gia/vùng lãnh thổ nào thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: trong cặp đăng ký kết hôn, công dân nước ngoài mang quốc tịch Hoa kỳ (Hợp chủng quốc Hoa kỳ) thì ghi vào cột 7. (Trường hợp trong cặp đăng ký kết hôn cả 2 bên là công dân nước ngoài thì cần ghi chú rõ).
- Cột 12: quốc gia/vùng lãnh thổ khác: không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 7,8,9,10,11.
- Cột 13 = 14+15

Lưu ý từ cột 13 đến cột 15 như sau: Trong cặp đăng ký kết hôn có công dân Việt Nam cư trú trong nước, nếu công dân Việt Nam là nam giới thì ghi vào cột 14, nếu công dân Việt Nam là nữ giới thì ghi vào cột 15.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc đăng ký khai sinh, khai tử có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 14a/BTP/HCTP/HT/HTK
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31 tháng 12 năm....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/ phường//thị trấn.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp)…

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	**Tổng số**	
A	(1)	
I. Thay đổi, cải chính, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch		
1. Thay đổi hộ tịch		
2. Cải chính hộ tịch		
3. Điều chỉnh hộ tịch		
4. Bổ sung hộ tịch		
II. Nhận cha, mẹ, con		
1. Cha, mẹ nhận con		
2. Con chưa thành niên nhận cha, mẹ		
3. Con đã thành niên nhận cha, mẹ		
III. Giám hộ		
1. Đăng ký giám hộ		
2. Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ		
IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác		
1. Xác định cha, mẹ, con		
2. Ly hôn		
3. Thay đổi quốc tịch		
4. Hủy việc kết hôn trái pháp luật		
5. Chấm dứt việc nuôi con nuôi		
V. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	**Nam**	**Nữ**
1. Để kết hôn với công dân Việt Nam trong nước		
2. Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam		
3. Để kết hôn với người nước ngoài ở cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
4. Sử dụng vào mục đích khác		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14a/BTP/HCTP/HT/HTK
Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình giải quyết các việc hộ tịch khác bao gồm: thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND một xã/phường/thị trấn.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, bổ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đã đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác: là số các trường hợp được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc vào các trường hợp đã thống kê ở tiểu mục 1, 2, 3 trong mục V cột A biểu mẫu số 14a/BTP/HCTP/HT/HTK.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại UBND cấp xã.

Biểu số: 14b/BTP/HCTP/HT/HTK
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm .....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/ thị xã/thành phố thuộc tỉnh....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
A	(1)
1. Thay đổi hộ tịch	
2. Cải chính hộ tịch	
3. Điều chỉnh hộ tịch	
4. Bổ sung hộ tịch	
5. Xác định lại dân tộc	
6. Xác định lại giới tính	
7. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Nhận cha, mẹ, con			Giám hộ		Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác					Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân						
					Cha, mẹ nhận con	Con chưa thành niên nhận cha, mẹ	Con đã thành niên nhận cha, mẹ	Đăng ký việc giám hộ	Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	Xác định cha, mẹ, con	Thay đổi quốc tịch	Ly hôn	Hủy hôn nhân trái pháp luật	Chấm dứt việc nuôi con nuôi	Để kết hôn với người VN ở trong nước		Để KH với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của VN		Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		Sử dụng vào mục đích khác
															Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Tổng số trên địa bàn huyện																					
1. Tên xã ….																					
2. Tên xã ….																					
3. Tên xã ….																					
….																					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14b/BTP/HCTP/HT/HTK
Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, bổ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Xác định lại giới tính: là các trường hợp đăng ký xác định lại giới tính tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn.

- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con; ly hôn; thay đổi quốc tịch; hủy hôn nhân trái pháp luật, chấm dứt việc nuôi con nuôi tại UBND xã, phường, thị trấn

- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh: là các trường hợp được cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Cột 21: Mục đích xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc các trường hợp đã liệt kê ở cột 15, 16, 17, 18, 19, 20 thì ghi vào cột 21

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Mục II: Dòng "Tên xã…" trong cột A: Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, cấp lại bản chính Giấy khai sinh của Phòng Tư pháp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu số 14a/BTP/HCTP/HT/HTK.

Biểu số: 14c/BTP/HCTP/HT/HTK
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI SỞ TƯ PHÁP

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
I. Thay đổi, cải chính, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính	
1. Thay đổi hộ tịch	
2. Cải chính hộ tịch	
3. Điều chỉnh hộ tịch	
4. Bổ sung hộ tịch	
5. Xác định lại dân tộc	
6. Xác định lại giới tính	
II. Nhận cha, mẹ, con	
1. Giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài	
2. Giữa công dân Việt Nam ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài	
3. Giữa người nước ngoài thường trú ở Việt Nam với nhau	
III. Giám hộ	
1. Người nước ngoài giám hộ trẻ em Việt Nam	
2. Công dân Việt Nam giám hộ trẻ em nước ngoài	

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác	
1. Đăng ký khai sinh	
2. Nhận cha, mẹ, con	
V. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Xác định lại dân tộc	Xác định lại giới tính	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn tỉnh							
1. Tên huyện...							
2. Tên huyện...							
3. Tên huyện...							
.....							

III. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Nhận cha, mẹ, con			Giám hộ		Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác					Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân						
					Cha, mẹ nhận con	Con chưa thành niên nhận cha, mẹ	Con đã thành niên nhận cha, mẹ	Việc giám hộ	Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	Xác định cha, mẹ, con	Thay đổi quốc tịch	Ly hôn	Hủy hôn nhân trái pháp luật	Chấm dứt việc nuôi con nuôi	Để kết hôn với người VN ở trong nước		Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền (CQCTQ) Việt Nam		Để kết hôn với người nước ngoài tại CQCTQ của nước ngoài		Sử dụng vào mục đích khác
															Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Tổng số trên địa bàn tỉnh																					
1. Tên huyện...																					
2. Tên huyện...																					
3. Tên huyện...																					
...																					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 14c/BTP/HCTP/HT/HTK
Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại Sở Tư pháp; các việc thay đổi, cải chính hộ tịch, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác tại tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch: là số các trường hợp đã được thay đổi hộ tịch, cải chính hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, bổ sung hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn; UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.

- Xác định lại dân tộc: là các trường hợp đăng ký xác định lại dân tộc tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.

- Xác định lại giới tính: là các trường hợp đăng ký xác định lại giới tính tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.

- Nhận cha, mẹ, con: là số các trường hợp đăng ký việc nhận cha, mẹ, con tại UBND xã, phường, thị trấn/Sở Tư pháp.

- Giám hộ: là số các trường hợp đăng ký việc giám hộ, đăng ký việc chấm dứt, thay đổi việc giám hộ tại UBND xã, phường, thị trấn/Sở Tư pháp.

- Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc xác định cha, mẹ, con; ly hôn; thay đổi quốc tịch; hủy hôn nhân trái pháp luật, chấm dứt việc nuôi con nuôi tại UBND xã, phường, thị trấn; và số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc đăng ký khai sinh, nhận cha, mẹ, con đã tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài tại Sở Tư pháp.

- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh: là các trường hợp được cấp lại bản chính Giấy khai sinh tại UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Sở Tư pháp.

Cột 21: Mục đích xin cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không thuộc các trường hợp đã liệt kê ở cột 15, 16, 17, 18, 19, 20 thì ghi vào cột 21.

- Mục I. Số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại Sở Tư pháp trong kỳ báo cáo.

- Mục II. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

- Mục III. Tổng hợp số liệu giải quyết các việc hộ tịch khác thực hiện tại các UBND xã, phường, thị trấn của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Mục II, III: Dòng "Tên huyện…" tại cột A: Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc thay đổi, cải chính hộ tịch; điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính; nhận cha, mẹ, con; giám hộ; ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài; cấp lại bản chính Giấy khai sinh của Sở Tư pháp và tổng hợp từ biểu mẫu số 14b/BTP/HCTP/HT/HTK.

Biểu số: 15/BTP/HCTP/HT/GC
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

KẾT QUẢ GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN, LY HÔN TẠI SỞ TƯ PHÁP
(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31 tháng 12 năm .....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp .....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. GHI VÀO SỔ VIỆC KẾT HÔN

Đơn vị tính: Trường hợp

Số trường hợp ghi vào sổ việc kết hôn									Chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	
Tổng số	Chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ cấp giấy chứng nhận kết hôn						Chia theo sự có mặt của công dân Việt Nam			
	Hoa Kỳ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài loan)	Hàn Quốc	Quốc gia/ vùng lãnh thổ khác	Một bên vắng mặt khi đăng ký kết hôn	Hai bên có mặt khi đăng ký kết hôn	Nam	Nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

II. GHI VÀO SỔ VIỆC LY HÔN

Đơn vị tính: trường hợp

	Tổng số	Theo người có yêu cầu ghi chú			Theo nơi kết hôn trước đây		
		Người nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước	Kết hôn tại nước ngoài	Kết hôn tại VN	Ghi chú kết hôn tại VN
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
1. Việc ly hôn tiến hành ở nước…							
2. Việc ly hôn tiến hành ở nước…							
3. Việc ly hôn tiến hành ở nước…							
…							

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 15/BTP/HCTP/HT/GC
Kết quả ghi vào sổ việc kết hôn, ly hôn tại Sở Tư pháp

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình thực hiện ghi vào sổ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài và ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam tại Sở Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Ghi vào sổ việc kết hôn là số các trường hợp ghi vào sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài.

- Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn: là số các trường hợp ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.

- Người nước ngoài: là công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch.

- Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài: là người có quốc tịch Việt Nam làm ăn, sinh sống, cư trú hợp pháp lâu dài tại nước ngoài.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

* Mục I. Ghi vào sổ việc kết hôn

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7) = Cột (8 + 9)

- Cột 10, 11: Trong cặp đăng ký kết hôn, nếu công dân Việt Nam cư trú ở trong nước là nam giới thì ghi vào cột 10, nếu công dân Việt Nam cư trú ở trong nước là nữ giới thì ghi vào cột 11, nếu không có công dân Việt Nam cư trú ở trong nước thì không ghi (Số liệu tại cột (10+ 11) có thể không trùng với tổng số tại cột 1).

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: Cơ quan có thẩm quyền thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ nào cấp giấy chứng nhận kết hôn thì ghi vào cột tương ứng. Ví dụ: Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền Canada cấp thì ghi vào cột 3, Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền Hàn Quốc cấp thì ghi vào cột 6.

- Cột 7: Quốc gia/vùng lãnh thổ cấp Giấy chứng nhận kết hôn không thuộc vào các quốc gia/vùng lãnh thổ đã liệt kê ở cột 2, 3, 4, 5, 6 thì ghi vào cột 7.

* Mục II. Ghi vào sổ việc ly hôn

- Cột A ghi lần lượt việc ly hôn theo nước mà cơ quan có thẩm quyền nước đó đã giải quyết việc ly hôn.

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (5 + 6 + 7)

- Cột 5, 6, 7: Nếu việc kết hôn đã được giải quyết cho ly hôn trước đây tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì ghi vào cột 5; tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì ghi vào cột 6; nếu việc kết hôn trước đây tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn thì ghi vào cột 7.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về việc ghi vào sổ việc kết hôn, sổ cấp Giấy xác nhận về việc ghi vào sổ việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài của Sở Tư pháp.

Biểu số: 16a/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP
(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: *người*

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
Tổng số	**Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài**				**Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo**									
	Do nhập quốc tịch	**Có quốc tịch theo huyết thống**	**Có quốc tịch do sinh ra**	**Hình thức khác**	**Hoa Kỳ**	**Anh**	**Pháp**	**Đức**	**Séc**	**Đan Mạch**	**Ba Lan**	**Trung Quốc**	**Lào**	**Nước khác**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 16b/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: *người*

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
Tổng số	**Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài**				**Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo**									
	Do nhập quốc tịch	**Có quốc tịch theo huyết thống**	**Có quốc tịch do sinh ra**	**Hình thức khác**	**Hoa Kỳ**	**Anh**	**Pháp**	**Đức**	**Séc**	**Đan Mạch**	**Ba Lan**	**Trung Quốc**	**Lào**	**Nước khác**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Ký tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 16c/BTP/HCTP/QT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm..... đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: *Người*

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
	Tổng số	Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài				Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo									
		Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch theo huyết thống	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	Đức	Séc	Đan Mạch	Ba Lan	Trung Quốc	Lào	Nước khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số															
Tại cơ quan đại diện...															
Tại cơ quan đại diện...															
...															

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 16a/BTP/HCTP/QT, 16b/BTP/HCTP/QT, 16c/BTP/HCTP/QT
Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài

1. Giải thích thuật ngữ

- Hình thức có quốc tịch nước ngoài: là cách thức để một người có thêm quốc tịch của một nước khác.

- Do nhập quốc tịch: là việc một người sau khi đáp ứng đủ những điều kiện mà pháp luật quy định được trở thành công dân của một Nhà nước thông qua quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Có quốc tịch theo huyết thống: là việc đứa trẻ mới sinh ra có quốc tịch theo quốc tịch của cha mẹ.

- Có quốc tịch do sinh ra: là việc đứa trẻ có quốc tịch của nước nơi đứa trẻ đó được sinh ra.

- Quốc tịch nước ngoài: là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Áp dụng chung đối với Biểu mẫu 16a/BTP/HCTP/QT, 16b/BTP/HCTP/QT và 16c/BTP/HCTP/QT

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5) = Cột (6+7+8+9+10+11+12+13+14+15).

- Cột 6: Ghi số người thông báo có quốc tịch nước ngoài là quốc tịch Hoa Kỳ (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ).

- Cột 13: Ghi số người thông báo có quốc tịch nước ngoài là quốc tịch Trung Quốc (bao gồm cả những người có quốc tịch Đài Loan).

2.2. Áp dụng đối với Biểu mẫu 16c/BTP/HCTP/QT

Cột A: dòng *"Tại cơ quan đại diện…":* Ghi tên của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã báo cáo (liệt kê đầy đủ các Cơ quan đại diện đã báo cáo);

3. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 16a/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Sở Tư pháp.

- Biểu mẫu 16b/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện biểu mẫu này báo cáo Bộ Ngoại giao để Bộ Ngoại giao tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định của pháp luật).

- Biểu mẫu 16c/BTP/HCTP/QT: nguồn số liệu được tổng hợp từ biểu mẫu 16b/BTP/HCTP/QT của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 17a/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo: .....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Số việc: Việc
Lệ phí: Nghìn đồng

	Tổng số		**Bản sao**		**Chữ ký trong giấy tờ, văn bản**		**Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà**		**Di chúc**		**Văn bản từ chối nhận di sản**	
	Số việc	**Lệ phí**	**Số bản**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Thực hiện												
Ước tính												

Ngày... tháng... năm...
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17a/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực tại ủy ban nhân dân cấp xã

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của Ủy ban nhân dân (UBND) xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- "Bản sao": Là số bản sao bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- "Chữ ký trong giấy tờ, văn bản": Là chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt do UBND cấp xã thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo, bao gồm cả chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy ủy quyền, chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy bán, tặng, cho xe của cá nhân.

- "Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà": Là số hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà do UBND cấp xã thực hiện chứng thực theo quy định của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, bao gồm cả văn bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất, văn bản nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại hướng dẫn của TTLT số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất, trong kỳ báo cáo.

- "Di chúc": Là số bản di chúc do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chứng thực theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực, (bao gồm cả di chúc liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà) trong kỳ báo cáo.

- "Văn bản từ chối nhận di sản": Là số văn bản từ chối nhận di sản do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chứng thực theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực (bao gồm cả văn bản từ chối nhận di sản liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà) trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng 1 "Thực hiện" tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 1 "Thực hiện" tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 1 "Thực hiện" tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 1 "Thực hiện" tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 "Ước tính" tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 2 "Ước tính" tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 2 "Ước tính" tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 2 "Ước tính" tại cột A điền dấu không phát sinh số liệu ước tính '-'.

- Cột 1 = Cột (5+7+9+11);

- Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12)

- Cột 3: Ghi số bản sao bằng tiếng Việt đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5, 7, 9, 11: Ghi số việc chứng thực về chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

Mỗi chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản được tính là một việc.

Riêng số việc về chữ ký trong văn bản, giấy tờ được chứng thực tại cột 5 có hai trường hợp: thứ nhất, mỗi văn bản có chữ ký được chứng thực được tính là một việc. VD: một người yêu cầu chứng thực 5 chữ ký trên 5 văn bản (kể cả trong trường hợp 5 văn bản đó có nội dung giống nhau) thì được tính là 5 việc; thứ hai, trường hợp chứng thực chữ ký của nhiều người trong một văn bản thì được tính là một việc.

- Cột 4, 6, 8, 10, 12: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép và hồ sơ đăng ký hành chính về việc chứng thực tại UBND cấp xã.

Biểu số: 17b/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo: .....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....
(Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Số việc: Việc
Lệ phí: Nghìn đồng

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP HUYỆN

	Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chữ ký người dịch		Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sở hữu nhà ở		Hợp đồng, giao dịch liên quan động sản dưới 50 triệu		Văn bản thỏa thuận phân chia di sản		Văn bản khai nhận di sản	
	Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Thực hiện																
Ước tính																

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

		Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		HĐ, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà		Di chúc		Văn bản từ chối nhận di sản	
		Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	**Thực hiện**												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
...													

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17b/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tổng hợp kết quả chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện trong kỳ báo cáo.

Mục I. Báo cáo số liệu chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn.

Mục II. Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

*** Mục I**

- "Bản sao": là số bản sao bằng tiếng Việt, bản sao bằng tiếng nước ngoài, bản sao giấy tờ, văn bản song ngữ do Phòng tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- "Chữ ký người dịch" : là số chữ ký người dịch do Phòng Tư pháp cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- "Chữ ký trong giấy tờ, văn bản": là số chữ ký (hoặc điểm chỉ) trong giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài, song ngữ do Phòng Tư pháp thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- "Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sở hữu nhà ở": là hợp đồng, giao dịch liên quan đến quyền sở hữu nhà ở do UBND cấp huyện tại đô thị thực hiện chứng thực theo quy định của Luật Nhà ở năm 2005 trong kỳ báo cáo.

- "Hợp đồng, giao dịch liên quan động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng": là hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng do UBND cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- "Văn bản thỏa thuận phân chia di sản": là văn bản thỏa thuận phân chia di sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo;

- "Văn bản khai nhận di sản": là văn bản khai nhận di sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Mục I (Số lượng việc chứng thực tại UBND huyện):

- Dòng 1 "Thực hiện" tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 1 "Thực hiện" tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 1 "Thực hiện" tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 1 "Thực hiện" tại cột A được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng 2 "Ước tính" tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng 2 "Ước tính" tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng 2 "Ước tính" tại cột A là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng 2 "Ước tính" tại cột A điền dấu không phát sinh số liệu ước tính '-'.

+ Cột 1 = Cột (5+7+9+11+13+15);

+ Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12+14+16);

+ Cột 3: Ghi số bản sao đã được UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo;

+ Cột 5, 7, 9, 11, 13, 15: Ghi số việc về chữ ký/chữ ký người dịch/hợp đồng, giao dịch/văn bản thỏa thuận phân chia di sản/văn bản khai nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo;

Lưu ý: Khi thống kê *"Số việc"* về chữ ký trong giấy tờ, văn bản được chứng thực tại cột 5 và chữ ký người dịch được chứng thực tại cột 7: có hai trường hợp: thứ nhất, mỗi văn bản có chữ ký được chứng thực được tính là một việc. VD: một người yêu cầu chứng thực 5 chữ ký trên 5 văn bản (kể cả trong trường hợp 5 văn bản đó có nội dung giống nhau) thì được tính là 5 việc; thứ hai, trường hợp chứng thực chữ ký của nhiều người trong một văn bản thì được tính là một việc.

+ Cột 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Mục II:

- Cột A:

+ Dòng *"Tổng số":* Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số bản sao, số việc đã chứng thực, số lệ phí thu được trong kỳ báo cáo trên địa bàn huyện.

+ Dòng "Tên xã…": Lần lượt ghi tên của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn);

- Dòng "Thực hiện" tại cột B ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng "Thực hiện" tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng "Thực hiện" tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng "Thực hiện" tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng "Ước tính" tại cột B ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND xã, phường, thị trấn chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng "Ước tính" tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng "Ước tính" tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng "Ước tính" tại cột B điền dấu không phát sinh số liệu ước tính '-'.

+ Cột 1 = Cột (5+7+9+11);

+ Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12);

+ Cột 3: Ghi số lượng bản sao đã được từng UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo.

+ Cột 5, 7, 9, 11: Ghi số lượng việc về chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản đã được từng UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chứng thực trong kỳ báo cáo.

+ Cột 4,6,8,10,12: Ghi số lệ phí thu được tại mỗi UBND xã, phường, thị trấn tương ứng với từng loại việc đã được chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép về việc chứng thực tại UBND cấp huyện và được tổng hợp từ biểu mẫu 17a/BTP/HTQTCT/CT của UBND cấp xã.

Biểu số: 17c/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)

Đơn vị tính: Số việc: Việc
Lệ phí: Nghìn đồng

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Tổng số		**Bản sao**		**Chữ ký trong giấy tờ, văn bản**		**Chữ ký người dịch**		**HĐ, giao dịch liên quan quyền sở hữu nhà ở**		**Hợp đồng, giao dịch liên quan động sản dưới 50 triệu**		**Văn bản thỏa thuận phân chia di sản**		**Văn bản khai nhận di sản**	
		Số việc	**Lệ phí**	**Số bản**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng số	**Thực hiện**																
	Ước tính																
Tên huyện...	Thực hiện																
	Ước tính																
Tên huyện...	Thực hiện																
	Ước tính																
…..																	

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		HĐ, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà		Di chúc		Văn bản từ chối nhận di sản	
		Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	**Thực hiện**												
	Ước tính												
Tên huyện...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên huyện...	Thực hiện												
	Ước tính												
...													

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17c/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo trên cơ sở tổng hợp số liệu báo cáo của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn.

Mục I. Báo cáo số liệu chứng thực của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn.

Mục II. Tổng hợp số liệu chứng thực của UBND cấp xã trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A:

+ Dòng *"Tổng số":* Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số bản sao, số việc đã chứng thực, số lệ phí thu được trong kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh.

+ Dòng *"Tên huyện…":* Ghi tên của UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn);

- Dòng "Thực hiện" tại cột B ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã; UBND cấp xã trên địa bàn huyện thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng "Thực hiện" tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 30/4 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng "Thực hiện" tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến ngày 31/10 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng "Thực hiện" tại cột B được lấy từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

- Dòng "Ước tính" tại cột B ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, di chúc, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND huyện, quận, thị xã, UBND cấp xã trên địa bàn huyện thực hiện chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo.

Báo cáo 6 tháng thì số liệu thống kê lại dòng "Ước tính" tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/05 đến ngày 30/6 hàng năm.

Báo cáo năm lần 1 thì số liệu thống kê lại dòng "Ước tính" tại cột B là số liệu ước tính sẽ được thực hiện trong thời gian từ ngày 01/11 đến ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo năm chính thức thì số liệu thống kê lại dòng "Ước tính" tại cột B điền dấu không phát sinh số liệu ước tính '-'.

2.1. Mục I

- Cột 1 = Cột (5+7+9+11+13+15).

- Cột 2= Cột (6+8+10+12+14+16).

- Cột 3: Ghi số lượng bản sao đã được từng UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5, 7, 9, 11, 13, 15: Ghi số lượng việc về chữ ký/chữ ký người dịch/hợp đồng, giao dịch/văn bản thỏa thuận phân chia di sản/văn bản khai nhận di sản đã được từng UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 4,6,8,10,12,14,16: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được từng UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

2.2. Mục II:

- Cột 1 = Cột (5+7+9+11).

- Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12).

- Cột 3: Ghi số lượng bản sao đã được tất cả UBND cấp xã thuộc từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5, 7, 9, 11: Ghi số lượng việc về chữ ký/hợp đồng, giao dịch/di chúc/văn bản từ chối nhận di sản đã được tất cả UBND cấp xã thuộc từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 4, 6, 8, 10, 12: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được tất cả UBND cấp xã (thuộc từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh) trên địa bàn tỉnh thực hiện chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ biểu mẫu 17b/BTP/HTQTCT/CT của UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp).

Biểu số: 17d/BTP/HTQTCT/CT
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm...
đến ngày 31 tháng 12 năm ...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Số việc: Việc
Lệ phí: USD

	Tổng số		Bản sao		Chữ ký		Các việc khác	
	Số việc	**Lệ phí**	**Số bản**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**	**Số việc**	**Lệ phí**
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số								
Tại cơ quan đại diện…								
Tại cơ quan đại diện…								
…								

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu))

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 17d/BTP/HTQTCT/CT
Kết quả chứng thực của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả chứng thực của tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A:

+ Dòng *"Tổng số":* Các ô hàng ngang tương ứng ghi tổng số loại việc, bản sao đã chứng thực, tổng lệ phí thu được.

+ Dòng *"Tại cơ quan đại diện…":* Ghi tên của Cơ quan đại diện đã báo cáo (liệt kê đầy đủ các Cơ quan đại diện đã báo cáo);

- Cột 1 = Cột (5+7).

- Cột 2 = Cột (4+6+8).

- Cột 3: ghi số lượng bản sao đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 5: ghi số lượng việc về chữ ký đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

- Cột 7: Các việc khác (VD: việc chứng thực hợp đồng, giao dịch...)

- Cột 4, 6, 8: Ghi số lệ phí thu được tương ứng với từng loại việc đã được từng Cơ quan đại diện chứng thực trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 18/BTP/PLQT/TTTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA BỘ TƯ PHÁP
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Lượt yêu cầu

Hoạt động thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp		Tổng số	Chia theo cơ sở ký kết hiệp định Tương trợ tư pháp với Việt Nam					
			Trên cơ sở Hiệp định Tương trợ tư pháp với Việt Nam			Không trên cơ sở Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
				Có kết quả	Chưa có kết quả		Có kết quả	Chưa có kết quả
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số								
1	Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài							
2	Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam							

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1:.....*

Ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 18/BTP/PLQT/TTTP
(Tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp)

1. Nội dung

Biểu mẫu 18/BTP/PLQT/TTTP để thu thập thông tin thống kê về kết quả tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

+ Lượt yêu cầu: là mỗi lần đề nghị ủy thác tư pháp gửi đến Bộ Tư pháp được thể hiện dưới dạng hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp.

+ Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài: là yêu cầu ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lập để gửi ra nước ngoài.

+ Ủy thác tư pháp nước ngoài vào Việt Nam: là yêu cầu ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập đề nghị Việt Nam thực hiện.

+ Có kết quả: là yêu cầu ủy thác tư pháp đã có văn bản trả lời về tình hình thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp.

+ Chưa có kết quả: là yêu cầu ủy thác chưa có văn bản trả lời về tình hình thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

+ Dòng 1 cột A (Tổng số) = Dòng 2 cột A (Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài) + Dòng 3 cột A (Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam).

+ Cột 1 = Cột (2 + 5)

+ Cột 2 = Cột (3 + 4)

+ Cột 5 = Cột (6 + 7)

- Cách ghi biểu:

+ Cột 3: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự có kết quả đối với các nước có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.

+ Cột 4: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự chưa có kết quả đối với các nước có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.

+ Cột 6: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự có kết quả đối với các nước không có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.

+ Cột 7: ghi số trường hợp thực hiện ủy thác tư pháp dân sự chưa có kết quả đối với các nước không có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp về tình hình thực hiện tương trợ tư pháp dân sự quy định tại Điều 62 của Luật Tương trợ tư pháp.

Biểu số: 19/BTP/LLTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm;
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Phiếu

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP														SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP									
Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận										Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận					
	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Tổng số có án tích	Chia ra				Tổng số không có án tích	Chia ra					Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Tổng số đã bị kết án	Chia ra		Tổng số không bị kết án	Chia ra	
					Không có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX				Không có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX								Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX		Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX
						Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra												
							Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX				Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)*
Cột 1:..... Cột 15:.....

Ngày.... tháng..... năm....

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 19/BTP/TTLLTPQG/LLTP
Số Phiếu lý lịch tư pháp đã cấp

1. Nội dung

- Biểu số: 19/BTP/TTLLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số Phiếu lý lịch tư pháp đã cấp cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu

- Phiếu lý lịch tư pháp: Là phiếu do Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 4 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Phiếu lý lịch tư pháp số 1: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Viết tắt: DN: Doanh nghiệp, HTX: Hợp tác xã

- Cá nhân: Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam có quyền yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp của mình (khoản 1, Điều 7 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008)

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

- Tổ chức chính trị: Bao gồm các Ban của Đảng Cộng sản Việt Nam như: Văn phòng Trung ương Đảng; Ban Tổ chức Trung ương; Ban Tuyên giáo Trung ương; Ban Dân vận Trung ương; Ban Đối ngoại Trung ương; Ban Kinh tế Trung ương; Ban Nội chính Trung ương; Ban Cán sự Đảng Ngoài nước; Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các Ban khác theo quy định về tổ chức bộ máy của cơ quan Trung Ương Đảng cộng sản Việt Nam.

- Tổ chức chính trị xã hội: Bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên khác như: Hội cựu chiến binh; Hội nông dân Việt Nam; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam.

- Phiếu lý lịch tư pháp số 2: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình (điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Cơ quan tiến hành tố tụng: gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (khoản 1, Điều 33 Bộ luật Tố tụng hình sự)

- Có án tích: Là người đã bị kết án và chưa được xóa án tích.

- Không có án tích: Là người chưa từng bị kết án hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án tích.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4) = Cột (5+10).
- Cột 5 = Cột (6+7).
- Cột 7 = Cột (8+9).
- Cột 10 = Cột (11+12).
- Cột 12 = Cột (13+14).
- Cột 15 = Cột (16+17+18) = Cột (19+22).
- Cột 19 = Cột (20+21).
- Cột 22 = Cột (23+24).

3. Nguồn số liệu

- Từ Sổ cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 20/BTP/LLTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm...
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày… tháng… năm… đến ngày… tháng… năm…)

Đơn vị thống kê:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận thống kê:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thông tin

Tổng số	Chia theo loại thông tin							
	Thông tin lý lịch tư pháp về án tích chia theo cơ quan cung cấp							Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX - do Tòa án các cấp cung cấp
	Tổng số	Tòa án các cấp	Cơ quan Thi hành án dân sự	Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh	Cơ quan Công an cấp huyện	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	Cơ quan khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1:.....*

Ngày…. tháng….. năm….

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 20/BTP/TTLLTPQG/LLTP
Số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã nhận được

1. Nội dung

- Biểu số 20/BTP/TTLLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã nhận được từ các cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin.

- Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được: Là số lượng thông tin lý lịch tư pháp do các cơ quan Tòa án, Viện Kiểm sát, Thi hành án dân sự, Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan tổ chức cung cấp cho Sở Tư pháp theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật. Thông tin lý lịch tư pháp bao gồm thông tin lý lịch tư pháp về án tích và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Thông tin lý lịch tư pháp về án tích là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, tòa án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên, tình trạng thi hành án.

- Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

- Viết tắt: DN: Doanh nghiệp; HTX: Hợp tác xã; LLTP: Lý lịch tư pháp.

- Tòa án các cấp: Tòa án nhân dân tối cao (Tòa phúc thẩm, Ban thư ký Tòa án nhân dân tối cao), Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Tòa án quân sự Trung ương.

- Cơ quan Thi hành án dân sự: bao gồm các Cục Thi hành án, các Chi cục Thi hành án dân sự.

- Cơ quan khác: Bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức đã cấp giấy chứng nhận chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1= Cột (2 + 9).

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu

Từ ghi chép ban đầu tại Sổ tiếp nhận thông tin của Sở Tư pháp.

Biểu số: 21/BTP/LLTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP
ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm...
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị thống kê:
Sở Tư pháp....
Đơn vị nhận thống kê:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Số công dân Việt Nam có Lý lịch tư pháp (LLTP)				**Số người nước ngoài có LLTP**			
Tổng số	**Chia ra**			**Tổng số**	**Chia ra**		
	Nam	**Nữ**	**Không có thông tin về giới tính**		**Nam**	**Nữ**	**Không có thông tin về giới tính**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)*
Cột 1:.....
Cột 5:.....

Ngày.... tháng..... năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 21/BTP/HCTP/LLTP
Số người có Lý lịch tư pháp

1. Nội dung

- Biểu số: 21/BTP/TTLLTPQG/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số người có lý lịch tư pháp (chú ý: số liệu thống kê ở biểu này khác với số liệu thống kê về số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp cho cá nhân, tổ chức tại Biểu mẫu báo cáo số 19/BTP/TTLLTPQG/LLTP).

- Lý lịch tư pháp: là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 1 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+3+4).

- Cột 5 = Cột (6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 22a/BTP/CN-TN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
	Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 05 tuổi đến dưới 10 tuổi		Từ 10 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....*
Cột 1:.....

....., ngày... tháng... năm....
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22b/BTP/CN-NN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh...

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn huyện														
Tên xã...														
Tên xã...														
...														

* *Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....*
Cột 1:.....

....., ngày... tháng... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22c/BTP/CN-TN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn tỉnh														
Tên huyện...														
Tên huyện...														
...														

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....*
Cột 1:.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

Biểu số: 22d/BTP/CN-NN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm...
đến ngày 31 tháng 12 năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi		Từ 05 tuổi đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số tại các cơ quan đại diện														
1. Cơ quan đại diện VN tại...														
...														

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 22a/BTP/CN-TN, 22b/BTP/CN-NN, 22c/BTP/CN-TN, 22d/BTP/CN-NN
Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã
và kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Nội dung:

*. Biểu mẫu phản ánh Số lượng đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Đơn vị báo cáo bao gồm cấp xã (báo cáo cơ sở), cấp huyện (báo cáo tổng hợp trong phạm vi huyện), cấp tỉnh (báo cáo tổng hợp trong phạm vi tỉnh), Bộ Ngoại giao (báo cáo tổng hợp).

*. Đơn vị nhận báo cáo: Nếu đơn vị báo cáo là cấp xã thì đơn vị nhận báo cáo là cấp huyện; nếu đơn vị báo cáo là cấp huyện thì đơn vị nhận báo cáo là cấp tỉnh; nếu đơn vị báo cáo là cấp tỉnh (Sở Tư pháp) thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính; nếu đơn vị báo cáo là Bộ Ngoại giao thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: thu thập thông tin thống kê về độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi theo yêu cầu của Công ước (La Hay) về Bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế mà Việt Nam ký gia nhập Công ước vào ngày 07/12/2010.

- Cột 11: Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm trẻ em bị sứt môi, hở hàm ếch, trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế (theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi).

- Cột 12: Cơ sở nuôi dưỡng là cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở khác được thành lập theo pháp luật Việt Nam để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Cột 14: Nơi khác là nơi trẻ em đang được nuôi dưỡng tạm thời, không phải gia đình hoặc cơ sở nuôi dưỡng.

2. Cách ghi biểu mẫu và phương pháp tính

- Cột A: nếu đơn vị báo cáo là cấp huyện thì ghi tổng số và lần lượt các xã/phường trên địa bàn huyện; nếu đơn vị báo cáo là cấp tỉnh thì ghi tổng số và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh; nếu đơn vị báo cáo là Bộ Ngoại giao thì ghi tổng số và lần lượt tên các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có báo cáo trong kỳ.

- Cột 1= Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9) = Cột (10 + 11) = Cột (12 + 13 + 14)

3. Nguồn số liệu

Biểu số: 22a/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu từ Sổ đăng ký nuôi con nuôi tại UBND cấp xã.

Biểu số: 22b/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số: 22a/BTP/CN-TN.

Biểu số: 22c/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số: 22b/BTP/CN-TN.

Biểu số: 22d/BTP/CN-TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số: 23/BTP/CN-NN
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Nước, vùng lãnh thổ nhận con nuôi	Số đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài												
	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi	
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ				
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
Tổng số													
Nước:...													
Nước:...													
...													

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....*
Cột 1:.....

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 23/BTP/CN/NN
(Số lượng đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh)

1. Nội dung

*. Phản ánh Số lượng đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh và phân theo nước, vùng lãnh thổ nhận con nuôi trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Nước/vùng lãnh thổ nhận con nuôi: là những nước/vùng lãnh thổ có công dân (hoặc người thường trú tại nước đó) nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: thu thập thông tin thống kê về độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi theo yêu cầu của Công ước (La Hay) về Bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế mà Việt Nam ký gia nhập Công ước vào ngày 07/12/2010.

- Cột 11: Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm trẻ em bị sứt môi, hở hàm ếch, trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế (theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi).

- Cột 12: Cơ sở nuôi dưỡng là cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở khác được thành lập theo pháp luật Việt Nam để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Cột 13: Gia đình là gia đình của những người có quan hệ huyết thống.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A ghi tổng số và lần lượt các nước/vùng lãnh thổ nhận con nuôi. Tùy theo tại địa bàn tỉnh, phát sinh nước nhận con nuôi nào thì sẽ thống kê số liệu theo những nước đó.

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9) = Cột (10 + 11) = Cột (12 + 13)

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 24a/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hằng năm
BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hằng năm.
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố…

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp...

Đơn vị tính: Lượt người

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
			Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	**Phân theo lĩnh vực pháp luật**												
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự												
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự												
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em												
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính												
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng												

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
			Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm												
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi												
8	Các lĩnh vực pháp luật khác												
II	**Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý**												
1	Tư vấn												
2	Tham gia tố tụng												
2.1	*- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*												
2.2	*- Bào chữa*												
3	Đại diện ngoài tố tụng												
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý												
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) Cột 1.....*

Ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 24b/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hằng năm.
BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hằng năm.
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ chức đăng ký tham gia TGPL:...

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp...

Đơn vị tính: Lượt người

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
			Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	**Phân theo lĩnh vực pháp luật**												
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự												
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự												
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em												
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính												
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng												

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
			Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm												
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi												
8	Các lĩnh vực pháp luật khác												
II	**Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý**												
1	Tư vấn												
2	Tham gia tố tụng												
2.1	*- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*												
2.2	*- Bào chữa*												
3	Đại diện ngoài tố tụng												
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý												
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) Cột 1.....*

Ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 24c/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp:...

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)...

Đơn vị tính: Lượt người

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
			Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	**Phân theo lĩnh vực pháp luật**												
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự												
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự												
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em												
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính												
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng												

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý		Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
			Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm												
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi												
8	Các lĩnh vực pháp luật khác												
II	**Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý**												
1	Tư vấn												
2	Tham gia tố tụng												
2.1	*- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*												
2.2	*- Bào chữa*												
3	Đại diện ngoài tố tụng												
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý												
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)cột 1.....*

Ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 24a/BTP/TGPL, 24b/BTP/TGPL, 24c/BTP/TGPL
Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Nội dung

* Biểu số 24a/BTP/TGPL, 24b/BTP/TGPL, 24c/BTP/TGPL để thu thập thông tin về số lượt người được trợ giúp pháp lý.

Người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

* Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ;

- Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động thời kỳ kháng chiến; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

- Người già cô đơn, người khuyết tật và trẻ em không nơi nương tựa:

+ Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không có nơi nương tựa;

+ Người khuyết tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn; người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa.

+ Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.

- Người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người theo Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011.

- Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

* Dòng số 8 mục I cột A: Các lĩnh vực pháp luật khác là các lĩnh vực pháp luật liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo hoặc liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, cùng một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 02 vụ việc khác nhau thì tính là 02 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ. Ví dụ: một người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người có công với cách mạng, khi làm đơn đề nghị trợ giúp pháp lý nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là Sổ hộ nghèo thì chỉ thống kê họ vào cột người nghèo, nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là giấy tờ về người có công với cách mạng thì thống kê họ vào cột người có công với cách mạng.

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12)

* Tổng số người trong các mục I, II của cột A phải luôn luôn bằng nhau

3. Nguồn số liệu

Biểu số 24a/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của Chi nhánh trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh;

Biểu số 24b/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số 24c/BTP/TGPL: Tổng hợp từ Biểu số 24a/BTP/TGPL và Biểu số 24b/BTP/TGPL.

Biểu số: 25a/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp...

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
							Luật sư	Tư vấn viên pháp luật				
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số						-	-				
I	**Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý**						-	-				
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự						-	-				
2	Pl dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự						-	-				
3	PL hôn nhân gia đình và PL trẻ em						-	-				
4	PL hành chính, khiếu nại và tố tụng hành chính						-	-				
5	Pl đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng						-	-				
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm						-	-				
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi						-	-				
8	Các lĩnh vực pháp luật khác						-	-				

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
							Luật sư	Tư vấn viên pháp luật				
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II	**Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý**						-	-				
1	Tư vấn						-	-				
2	Tham gia tố tụng						-	-				
2.1	*Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*						-	-				
2.2	*Bào chữa*						-	-				
3	Đại diện ngoài tố tụng						-	-				
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý						-	-				
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác						-	-				
III	**Phân theo địa điểm trợ giúp pháp lý**						-	-				
1	Tại trụ sở của tổ chức trợ giúp pháp lý						-	-				
1.1	*Trụ sở của Trung tâm*						-	-				
1.2	*Trụ sở của Chi nhánh*						-	-				
1.3	*Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia*	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác						-	-				

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*

Cột 1:..... *Cột 9:.....*

Ngày.... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 25b/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ chức đăng ký tham gia TGPL...

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
							Luật sư	Tư vấn viên pháp luật				
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số				-	-			-		-	
I	**Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý**				-	-			-		-	
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự				-	-			-		-	
2	Pl dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự				-	-			-		-	
3	PL hôn nhân gia đình và PL trẻ em				-	-			-		-	
4	PL hành chính, khiếu nại và tố tụng hành chính				-	-			-		-	
5	Pl đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng				-	-			-		-	
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm				-	-			-		-	
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi				-	-			-		-	
8	Các lĩnh vực pháp luật khác				-	-			-		-	

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
							Luật sư	Tư vấn viên pháp luật				
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II	**Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý**				-	-			-		-	
1	Tư vấn				-	-			-		-	
2	Tham gia tố tụng				-	-			-		-	
2.1	*Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*					-			-		-	
2.2	*Bào chữa*				-	-			-		-	
3	Đại diện ngoài tố tụng				-	-			-		-	
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý				-	-			-		-	
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác				-	-			-		-	
III	**Phân theo địa điểm trợ giúp pháp lý**											
1	Tại trụ sở của tổ chức trợ giúp pháp lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Trụ sở của Trung tâm*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	*Trụ sở của Chi nhánh*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	*Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia*											
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác		-	-								

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1).....*

Cột 1:…….. *Cột 9:……*

Ngày….. tháng…. năm…..

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 25c/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
							Luật sư	Tư vấn viên pháp luật				
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số											
I	**Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý**											
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự											
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự											
3	PL hôn nhân gia đình và PL trẻ em											
4	PL hành chính, khiếu nại và tố tụng hành chính											
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng											
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm											
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi											
8	Các lĩnh vực pháp luật khác											

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý							Kết quả TGPL		
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
							Luật sư	Tư vấn viên pháp luật				
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II	**Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý**											
1	Tư vấn											
2	Tham gia tố tụng											
2.1	*Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp*											
2.2	*Bào chữa*											
3	Đại diện ngoài tố tụng											
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý											
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác											
III	**Phân theo địa điểm trợ giúp pháp lý**											
1	Tại trụ sở của tổ chức trợ giúp pháp lý											
1.1	*Trụ sở của Trung tâm*											
1.2	*Trụ sở của Chi nhánh*											
1.3	*Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia*											
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1).....*

Cột 1:..... *Cột 9:.....*

Ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 25a/BTP/TGPL, 25b/BTP/TGPL, 25c/BTP/TGPL
Số vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Nội dung

* Số vụ việc trợ giúp pháp lý là số vụ việc mà Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý thực hiện cho người được trợ giúp pháp lý khi họ gặp vướng mắc liên quan đến pháp luật và không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại *(Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý chỉ thực hiện khi người được trợ giúp pháp lý có Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý và giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý).*

* Giải thích thuật ngữ:

Dòng 8 mục I cột A: Các lĩnh vực pháp luật khác là các lĩnh vực pháp luật liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo hoặc liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo quy định tại khoản 8 Điều 34 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

*. Khi tính là một vụ việc trợ giúp pháp lý, cần chú ý:

+ Mỗi vụ việc phân theo từng lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý đều được tính là một vụ việc.

+ Trong một vụ việc nếu có bao nhiêu người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu được trợ giúp pháp lý thì sẽ tính là bấy nhiêu vụ việc trợ giúp pháp lý. Ví dụ: Trong vụ án cố ý gây thương tích có 4 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người được trợ giúp pháp lý và họ đều có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý thì sẽ được tính là 3 vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hình sự.

* Tổng số vụ việc trong các mục I, II, III của cột A phải luôn luôn bằng nhau.

- Cột 1 = Cột (2+3) = Cột (4+5+6+7+8) = Cột (9+10+11)

- Cột 2 - Kỳ trước chuyển qua: Ghi số vụ việc thụ lý trong kỳ trước, nhưng chưa trợ giúp pháp lý hoặc trợ giúp chưa xong, chuyển sang kỳ này thực hiện trợ giúp tiếp.

- Cột 3 - Phát sinh trong kỳ: Ghi số vụ việc mới được thụ lý trong kỳ và số vụ việc do Trung tâm trợ giúp pháp lý ở tỉnh khác chuyển đến theo quy định khoản 1 Điều 26 và Điều 37 Luật Trợ giúp pháp lý.

- Cột 9 - Đã hoàn thành: Ghi số vụ việc đã được trợ giúp pháp lý xong trong kỳ này (bao gồm cả số vụ việc thụ lý trong kỳ trước chuyển qua, nơi khác chuyển đến và số vụ việc mới được thụ lý trong kỳ này nhưng đã được trợ giúp pháp lý xong).

- Cột 10 - Chuyển đi nơi khác: Ghi số vụ việc tại Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh chuyển đi Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh khác theo quy định khoản 1 Điều 26 và Điều 37 Luật Trợ giúp pháp lý.

- Cột 11 - Chuyển sang kỳ sau: Ghi số vụ việc được thụ lý trong kỳ này nhưng chưa trợ giúp hoặc trợ giúp chưa xong phải chuyển sang kỳ sau để trợ giúp tiếp.

- Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Biểu số 25a/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của Chi nhánh trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh;

Biểu số 25b/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số 25c/BTP/TGPL: Tổng hợp từ Biểu số 25a/BTP/TGPL và Biểu số 25b/BTP/TGPL.

Biểu số: 26a/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/1 năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/ thành phố....
Tổ chức đăng ký tham gia TGPL...
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị tính: Kiến nghị

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL					Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật
			Tổng số	Chia ra				
				Giải quyết vụ việc		Thực thi công vụ		
				Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số	Trong đó đã được trả lời	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng số							
1	**PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
2	**PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
3	**PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
4	**PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL					Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật
			Tổng số	Chia ra				
				Giải quyết vụ việc		Thực thi công vụ		
				Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số	Trong đó đã được trả lời	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	**PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
6	**PL lao động, việc làm, bảo hiểm**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
7	**PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
8	**Các lĩnh vực pháp luật khác**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1.....*

Ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 26b/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/1 năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Kiến nghị

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL					Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật
			Tổng số	Chia ra				
				Giải quyết vụ việc		Thực thi công vụ		
				Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số	Trong đó đã được trả lời	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng số							
1	**PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
2	**PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
3	**PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
4	**PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL					Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật
			Tổng số	Chia ra				
				Giải quyết vụ việc		Thực thi công vụ		
				Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số	Trong đó đã được trả lời	
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	**PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
6	**PL lao động, việc làm, bảo hiểm**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
7	**PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
8	**Các lĩnh vực pháp luật khác**							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1.....*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 26a/BTP/TGPL, 26b/BTP/TGPL
Số kiến nghị trong hoạt động trợ giúp pháp lý

1. Nội dung

* Số kiến nghị là số lần mà tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý kiến nghị bằng văn bản đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, số kiến nghị được tính theo số lượng nội dung kiến nghị trong văn bản và 01 vụ việc có thể có nhiều kiến nghị (ví dụ: Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý A có văn bản kiến nghị đến cơ quan B đề nghị xem xét, giải quyết 01 vụ việc thì sẽ coi là 01 vụ việc kiến nghị nếu việc kiến nghị đó chỉ có 01 nội dung; trường hợp trong 01 văn bản kiến nghị có 02 nội dung là kiến nghị xem xét, giải quyết vụ việc và kiến nghị trong thực thi công vụ thì sẽ tính là 02 vụ việc kiến nghị). Cơ quan nhận được kiến nghị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Kiến nghị trong giải quyết vụ việc là số kiến nghị mà tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện kiến nghị bằng văn bản đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có đủ căn cứ cho rằng kết quả giải quyết vụ việc của cơ quan nhà nước đó chưa phù hợp với quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý và đã được cơ quan bị kiến nghị trả lời bằng văn bản.

* Kiến nghị trong thực thi công vụ là số kiến nghị mà trong quá trình giải quyết vụ việc, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phát hiện cán bộ, công chức nhà nước vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý đã thực hiện kiến nghị bằng văn bản đến cơ quan quản lý trực tiếp xem xét, giải quyết việc thi hành pháp luật của cán bộ, công chức đó.

* Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật là số kiến nghị mà trong quá trình giải quyết vụ việc tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn thì kiến nghị bằng văn bản với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật đó.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tất cả số lượng kiến nghị trong kỳ báo cáo. Cụ thể cách tính: Cột 1 = Cột (2+7)
- Cột 2 = Cột (3+5)

3. Nguồn số liệu

Biểu số 26a/BTP/TGPL: Từ sổ sách ghi chép ban đầu của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh; các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số 26b/BTP/TGPL: Tổng hợp từ Biểu số 26a/BTP/TGPL.

(Xem tiếp Công báo số 1001 + 1002)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng